



Xe tải chạy mỏ

777E

Thông số kỹ thuật

Cấu hình và tính năng có thể thay đổi theo khu vực. Vui lòng tham khảo ý kiến của đại lý Cat® để biết tính sẵn có tại khu vực của bạn.

Mục lục

Thông số kỹ thuật	2
Động cơ	2
Hộp số	2
Cơ cấu truyền động cuối	2
Phanh	2
Cơ cấu nâng thùng xe	2
Công suất – Độ dốc kép – Hệ số đổ đầy 100%	2
Công suất – Sàn phẳng – Hệ số đổ đầy 100%	2
Phân bố trọng lượng - Xấp xỉ (Độ dốc kép)	3
Phân bố trọng lượng - Xấp xỉ (Sàn phẳng)	3
Hệ thống treo	3
Âm thanh	3
Hệ thống lái	3
Tiêu chuẩn ROPS/FOPS	3
Lốp xe	3
Dung tích đổ đầy bảo dưỡng	3
Tính trọng lượng/tải trọng	4
Kích thước	6
Hiệu suất hãm	7
Thiết bị tiêu chuẩn và tùy chọn	11

Thông số kỹ thuật xe tải chạy mô 777E

Động cơ

Model động cơ	Cat C32	
Tốc độ động cơ	1.800 vòng/phút	
Tổng công suất – SAE J1995	765 kW	1.026 hp
Công suất có ích – SAE J1349/ISO 9249:1997	711 kW	953 hp
Mô men xoắn cực đại @ 1.200 vòng/phút	5286 N·m	3.899 lbf·ft
Tăng mô men có ích	31%	
Xylanh	12	
Nòng	145 mm	5,7 inch
Chu kỳ	162 mm	6,4 inch
Dung tích	32,1 L	1.959 in ³

- Công suất có ích khả dụng tại bánh đà khi động cơ được trang bị quạt, máy lọc không khí, ống bô và máy phát với tốc độ động cơ 1.800 vòng/phút.
- Định mức công suất áp dụng ở tốc độ 1.800 vòng/phút khi được thử nghiệm trong điều kiện cụ thể cho tiêu chuẩn cụ thể có hiệu lực tại thời điểm sản xuất.
- Giá trị định mức căn cứ vào SAE J1349:2011 điều kiện không khí tiêu chuẩn 25°C (77°F) và khí áp kế 100 kPa (29,61 Hg). Công suất dựa trên nhiên liệu có trọng lực API là 35 ở 16°C (60°F) và LHV là 42 780 kJ/kg (18.390 BTU/lb) khi động cơ được sử dụng ở 30°C (86°F).
- Không cần giảm công suất động cơ ở độ cao tối đa 3048 m (10.000 ft).
- Đáp ứng các tiêu chuẩn xả thải China Nonroad Stage III tương đương với U.S. EPA Tier 2.

Hộp số

Tiến 1	10,9 km/giờ	6,8 m/phút
Tiến 2	14,8 km/giờ	9,2 dặm/giờ
Tiến 3	20,1 km/giờ	12,5 dặm/giờ
Tiến 4	27,1 km/giờ	16,9 dặm/giờ
Tiến 5	36,8 km/giờ	22,9 dặm/giờ
Tiến 6	49,4 km/giờ	30,7 dặm/giờ
Tiến 7	67,1 km/giờ	41,7 dặm/giờ
Lùi 1	12,1 km/giờ	7,5 dặm/giờ

- Tốc độ di chuyển tối đa với lớp tiêu chuẩn 27.00R49 (E4).

Cơ cấu truyền động cuối

Tỷ lệ vi sai	2,74:1
Tỷ lệ bánh răng hành tinh	7,00:1
Tổng tỷ lệ giảm	19,16:1

Phanh

Bề mặt phanh – Khô phía trước	2787 cm ²	432 in ²
Bề mặt phanh – Phía sau	102 116 cm ²	15.828 in ²
Bề mặt phanh – Ướt phía trước (tùy chọn)	40 846 cm ²	6.331 in ²
Tiêu chuẩn phanh	ISO 3450:2011	

Cơ cấu nâng thùng xe

Thời gian nâng thùng xe – Không tải cao	15 giây
Thời gian hạ thùng xe – Lơ lửng	13 giây
Ngắt nguồn thùng xe – Không tải cao	13 giây

Công suất – Độ dốc kép – Hệ số đổ đầy 100%

Dung tích thùng	41,9 m ³	54,8 yd ³
Thể tích chất đồng (SAE 2:1)*	60,1 m ³	78,6 yd ³
• Liên hệ với đại lý Cat tại địa phương bạn để biết khuyến nghị về thùng xe.		
* ISO 6483:1980		

Công suất – Sàn phẳng – Hệ số đổ đầy 100%

Dung tích thùng	43,1 m ³	56,4 yd ³
Thể tích chất đồng (SAE 2:1)*	64,1 m ³	83,8 yd ³
• Liên hệ với đại lý Cat tại địa phương bạn để biết khuyến nghị về thùng xe.		
* ISO 6483:1980		

Phân bố trọng lượng - Xấp xỉ (Độ dốc kép)

Trục trước – Trống/có tải	46%/30%
Trục sau – Trống/Có tải	54%/70%

Phân bố trọng lượng - Xấp xỉ (Sàn phẳng)

Trục trước – Trống/có tải	45%/28%
Trục sau – Trống/Có tải	55%/72%

Hệ thống treo

Hành trình xy lanh hiệu dụng – Phía trước	318 mm	12,5 inch
Hành trình xy lanh hiệu dụng – Phía sau	165 mm	6,5 inch
Dao động trục sau	5,4°	

Âm thanh

Tiêu chuẩn âm thanh	ISO 6396:2008
Mức áp suất âm thanh người vận hành động 80 dB(A) theo ISO 6396:2008 dành cho buồng lái do Caterpillar cung cấp. Buồng lái đã được lắp đặt và bảo trì chính xác. Thử nghiệm được thực hiện khi cửa và cửa sổ buồng lái đóng.	

Hệ thống lái

Tiêu chuẩn hệ thống lái	ISO 5010:2007	
Góc lái	30,5°	
Đường kính quay – Phía trước	25,3 m	83 ft
Đường kính khoảng trống vòng quay	28.4 m	93.2 ft

- Hệ thống thủy lực riêng biệt ngăn ngừa nhiễm bẩn chéo.

Tiêu chuẩn ROPS/FOPS

- Buồng lái với Cấu trúc bảo vệ chống lật (ROPS) do Caterpillar cung cấp đáp ứng tiêu chuẩn ISO 3471:2008 cho người vận hành và ISO 13459:2012 cho người đào tạo.
- Cấu trúc bảo vệ chống vật rơi (FOPS) đáp ứng tiêu chuẩn ISO 3449:2005 Level II cho người vận hành và ISO 13459:2012 Level II FOPS cho người đào tạo.

Lốp xe

Lốp tiêu chuẩn	27.00R49 (E4)
----------------	---------------

- Đối với năng suất của xe tải 777E, trong các điều kiện làm việc nhất định, chức năng TKPH (TMPH) của lốp xe tiêu chuẩn hoặc tùy chọn có thể vượt quá và từ đó, hạn chế năng suất.
- Caterpillar khuyến khích khách hàng đánh giá tất cả các điều kiện làm việc và tham vấn nhà sản xuất lốp xe để có lựa chọn lốp xe phù hợp.

Dung tích đồ đầy bảo dưỡng

Bình nhiên liệu	1140 L	300 gal
Hệ thống làm mát	212 L	56 gal
Cacte	115 L	30 gal
Bộ vi sai	222 L	59 gal
Cơ cấu truyền động cuối (mỗi bộ)	42 L	11 gal
Hệ thống lái (bao gồm thùng xe)	60 L	16 gal
Hệ thống phanh/nâng	420 L	110 gal
Bộ biến mô/Hệ thống hộp số	138 L	36 gal

Thông số kỹ thuật xe tải chạy mô 777E

Tính trọng lượng/tải trọng

		ĐỘ DỐC KÉP					
		Không có lớp lót		Có lớp lót		Có lớp lót cuối đuôi xe	
	Số bộ phận	300-5670		125-7125		42-6730	
Trọng lượng máy theo cấu hình							
Cơ bản: Sàn/Thành bên/Thành trước	mm (inch)	20/10/12 (0,79/0,39/0,47)		20/10/12 (0,79/0,39/0,47)		20/10/12 (0,79/0,39/0,47)	
Lớp lót: Sàn/Thành bên/Thành trước	mm (inch)			16/8/8 (0,63/0,31/0,31)		25 (0,98)	
Dung tích thùng xe	m ³ (yd ³)	60,1	78,6	59,5	77,8	59,9	78,3
Trọng lượng máy tổng thể mục tiêu	kg (lb)	163 360	360.148	163 360	360.148	163 360	360.148
Trọng lượng khung gầm trống	kg (lb)	48 133	106.115	48 133	106.115	48 133	106.115
Trọng lượng hệ thống thùng xe	kg (lb)	16 070	35.428	21 665	47.763	17 525	38.636
Trọng lượng máy trống	kg (lb)	64 203	141.543	69 798	153.878	65 658	144.751
Kích thước bình nhiên liệu	L (gal)	1140	300	1140	300	1140	300
Bình nhiên liệu - Nạp 100%	kg (lb)	946	2.086	946	2.086	946	2.086
Trọng lượng vận hành máy trống	kg (lb)	65 149	143.629	70 744	155.964	66 604	146.837
Tải trọng có ích mục tiêu	kg (lb)	98 211	216.519	92 616	204.184	96 756	213.311
	tấn	98,2	108,3	92,6	102,1	96,8	106,7
Tải trọng có ích tối đa (110% mục tiêu)*	kg (lb)	108 032	238.171	101 878	224.602	106 432	234.642
	tấn	108,0	119,1	101,9	112,3	106,4	117,3
Không vượt quá tải trọng có ích (120% mục tiêu)*	kg (lb)	117 853	259.823	111 139	245.021	116 107	255.973
	tấn	117,9	129,9	111,1	122,5	116,1	128,0

*Tham khảo Chính sách về tải trọng có ích 10/10/20 của Caterpillar.

Tính toán tải trọng có ích: Định nghĩa

Tải trọng có ích mục tiêu = Tổng trọng lượng máy mục tiêu trừ đi Trọng lượng vận hành máy trống
Trọng lượng vận hành máy trống = Trọng lượng khung gầm trống + Trọng lượng hệ thống thùng xe + Nhiên liệu
Tải trọng có ích tối đa = Tải trọng có ích mục tiêu × 1,10 (110%)

Tính trọng lượng/tải trọng

		THÙNG XE SÀN PHẪNG			
		Không có lớp lót		Có lớp lót	
		327-0400		363-5111	
Trọng lượng máy theo cấu hình	Số bộ phận				
Cơ bản: Sàn/Thành bên/Thành trước	mm (inch)	20/10/12 (0,79/0,39/0,47)		20/10/12 (0,79/0,39/0,47)	
Lớp lót: Sàn/Thành bên/Thành trước	mm (inch)			16/8/8 (0,63/0,31/0,31)	
Dung tích thùng xe	m ³ (yd ³)	64,1	83,8	63,5	83,1
Trọng lượng máy tổng thể mục tiêu	kg (lb)	163 360	360.147	163 360	360.147
Trọng lượng khung gầm trống	kg (lb)	48 133	110.694	48 133	110.694
Trọng lượng hệ thống thùng xe	kg (lb)	15 907	34.945	20 586	49.501
Trọng lượng máy trống	kg (lb)	64 040	143.533	68 719	158.089
Kích thước bình nhiên liệu	L (gal)	1140	300	1140	300
Bình nhiên liệu - Nạp 100%	kg (lb)	946	2.106	946	2.106
Trọng lượng vận hành máy trống	kg (lb)	64 986	145.639	69 665	160.195
Tải trọng có ích mục tiêu	kg (lb)	98 374	214.508	93 695	199.952
	tấn	98,4	107,3	93,7	100,0
Tải trọng có ích tối đa (110% mục tiêu)*	kg (lb)	108 211	235.959	103 065	219.947
	tấn	108,2	118,0	103,1	110,0
Không vượt quá tải trọng có ích (120% mục tiêu)*	kg (lb)	118 049	257.410	112 434	239.942
	tấn	118,0	128,7	112,4	120,0

*Tham khảo Chính sách về tải trọng có ích 10/10/20 của Caterpillar.

Tính toán tải trọng có ích: Định nghĩa

Tải trọng có ích mục tiêu = Tổng trọng lượng máy mục tiêu trừ đi Trọng lượng vận hành máy trống

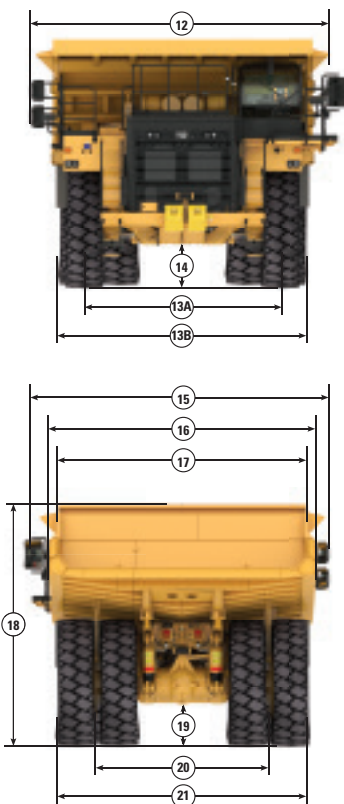
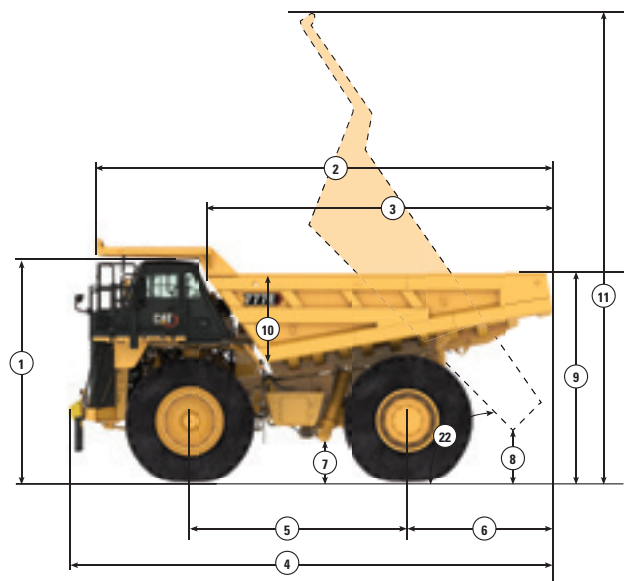
Trọng lượng vận hành máy trống = Trọng lượng khung gầm trống + Trọng lượng hệ thống thùng xe + Nhiên liệu

Tải trọng có ích tối đa = Tải trọng có ích mục tiêu × 1,10 (110%)

Thông số kỹ thuật xe tải chạy mỏ 777E

Kích thước

Tất cả các kích thước là gần đúng.

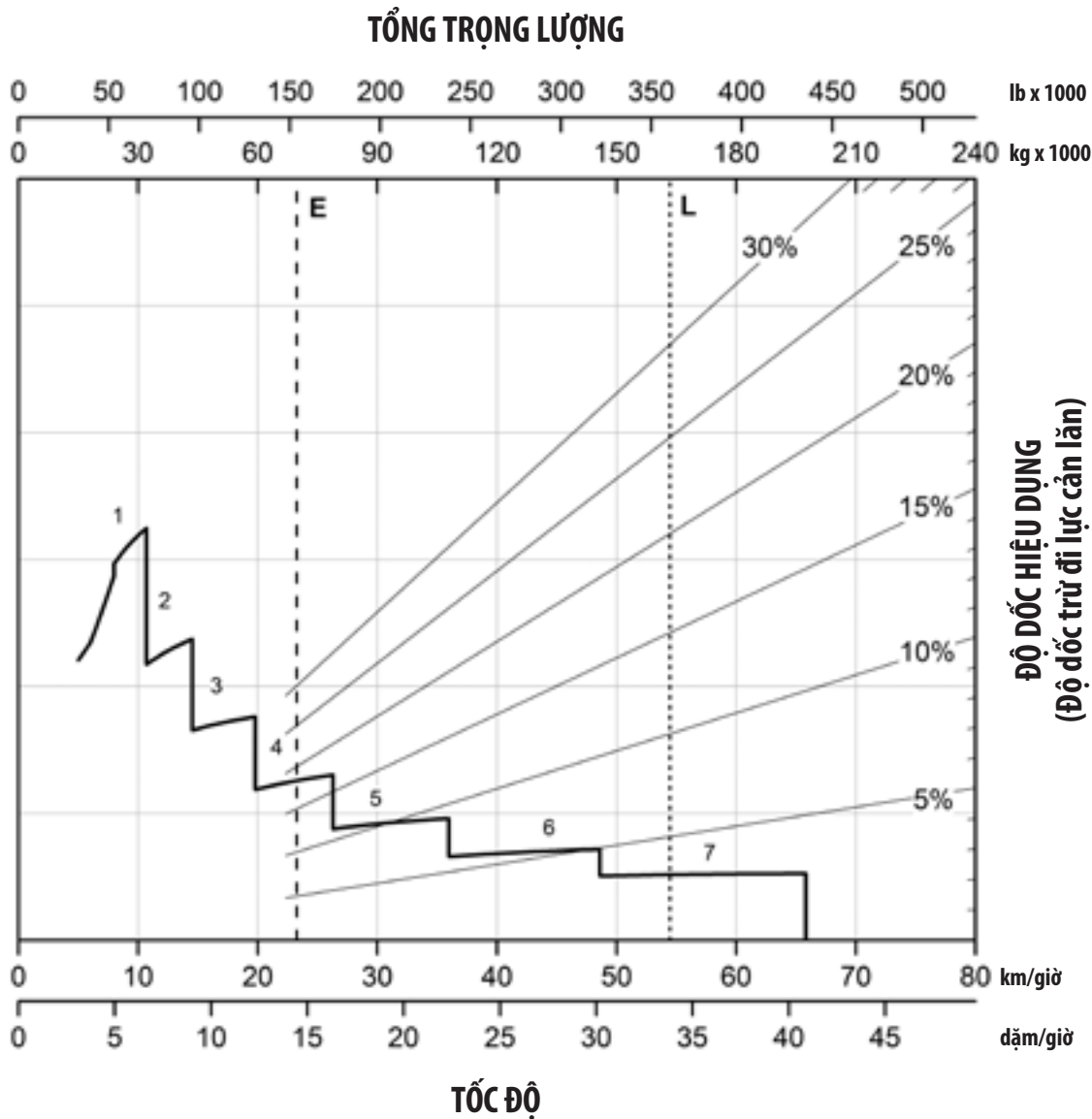


	Thùng xe độ dốc kép		Thùng xe sàn phẳng	
	mm	ft	mm	ft
1 Chiều cao đến đầu ROPS – Có tải	4730	15,52	4730	15,52
2 Chiều dài thùng xe tổng thể	9555	31,35	10 070	33,04
3 Chiều dài thùng xe bên trong	6920	22,70	7186	23,58
4 Chiều dài tổng thể	10 004	32,82	10 227	33,55
5 Chiều dài cơ sở	4570	14,99	4570	14,99
6 Trục sau đến đuôi xe	3045	9,99	3265	10,71
7 Khoảng sáng gầm xe	896	2,94	896	2,94
8 Chiều cao đồ tải	890	2,92	818	2,68
9 Chiều cao chất tải – Trống	4380	14,37	4429	14,53
10 Độ sâu bên trong thùng xe – Tối đa	1895	6,22	1777	5,83
11 Chiều cao tổng thể – Thùng xe được nâng	9953	32,65	10 071	33,04
12 Lối đi kéo dài chiều rộng vận hành	6545	21,47	6545	21,47
13A Chiều rộng lớp trước đường trung tâm	4163	13,66	4163	13,66
13B Chiều rộng lớp trước tổng thể	4961	16,28	4961	16,28
14 Khoảng trống tấm bảo vệ động cơ	864	2,83	864	2,83
15 Chiều rộng mái che tổng thể	6200	20,34	6200	20,34
16 Chiều rộng thùng xe bên ngoài	5524	18,12	5689	18,66
17 Chiều rộng bên trong thùng xe	5197	17,05	5450	17,88
18 Chiều cao mái che trước - Có tải	5177	16,98	5370	17,62
19 Khoảng cách trục sau	902	2,96	902	2,96
20 Chiều rộng lớp đôi sau đường trung tâm	3576	11,73	3576	11,73
21 Chiều rộng lớp xe tổng thể	5262	17,26	5262	17,26
22 Góc đổ thùng xe	49,4°		49,4°	

Hiệu suất hãm của 777E

Để xác định hiệu suất hãm: Cộng tổng chiều dài của tất cả các phân đoạn dốc và sử dụng tổng này để tham khảo biểu đồ hãm thích hợp. Đọc từ giá trị tổng trọng lượng xuống đến % độ dốc hiệu dụng. Độ dốc hiệu dụng bằng % độ dốc thực tế trừ đi 1% cho mỗi 10 kg/t (20 lb/tấn) lực cản lăn. Từ điểm độ dốc hiệu dụng-trọng lượng này, đọc theo chiều ngang đến đường cong với số cao nhất có thể đạt được, rồi xuống đến phanh giảm tốc tối đa có thể xử lý chính xác mà không vượt quá công suất làm mát. Các biểu đồ sau dựa trên các điều kiện: nhiệt độ môi trường 32°C (90°F) ở mực nước biển với lốp 27.00R49 (E4).

LƯU Ý: Chọn số thích hợp để duy trì tốc độ vòng/phút của động cơ ở mức cao nhất có thể, mà không để động cơ quá tốc. Nếu dầu làm mát quá nóng, giảm địa tốc để cho phép hộp số chuyển sang phạm vi tốc độ thấp hơn tiếp theo.



- 1 — Số 1
- 2 — Số 2
- 3 — Số 3
- 4 — Số 4
- 5 — Số 5
- 6 — Số 6
- 7 — Số 7

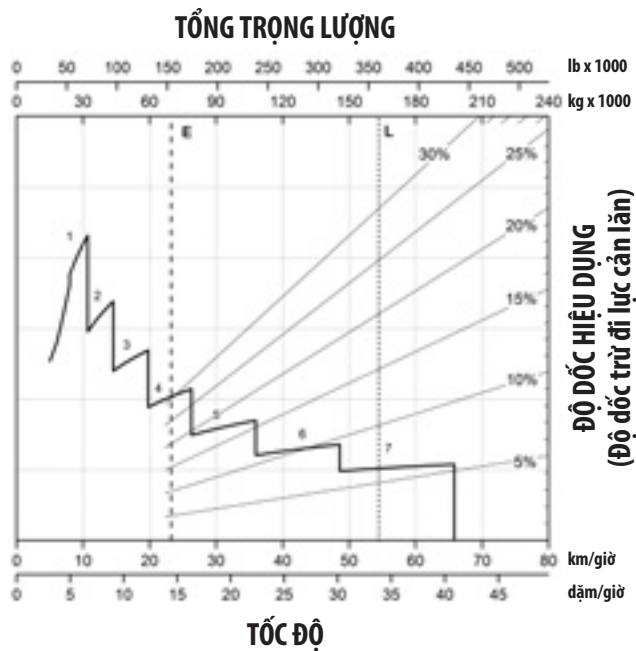
- E — Trống 70 753 kg (155.983 lb)
- L — GMW tối đa 163 360 kg (360.147 lb)

Thông số kỹ thuật xe tải chạy mỏ 777E

Độ hãm của 777E – 450 m (1.500 ft)

E — Trống 70 753 kg (155.983 lb)
L — GMW tối đa 163 360 kg
(360.147 lb)

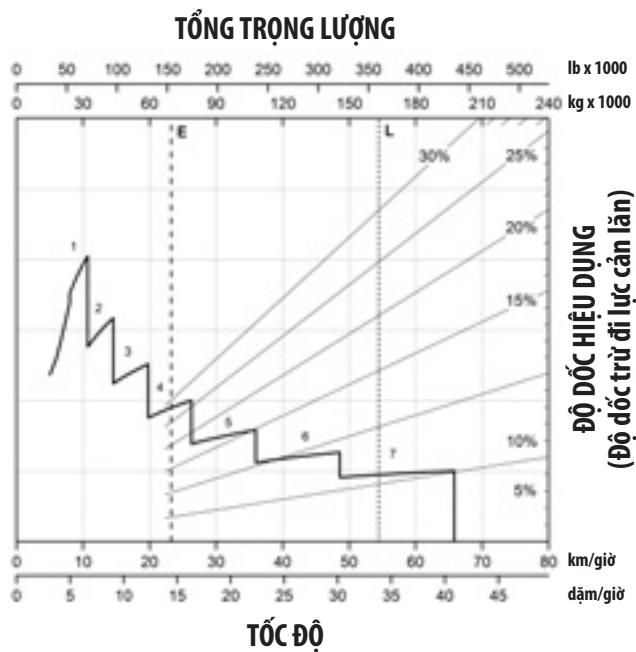
- 1 — Số 1
- 2 — Số 2
- 3 — Số 3
- 4 — Số 4
- 5 — Số 5
- 6 — Số 6
- 7 — Số 7



Độ hãm của 777E – 600 m (2.000 ft)

E — Trống 70 753 kg (155.983 lb)
L — GMW tối đa 163 360 kg
(360.147 lb)

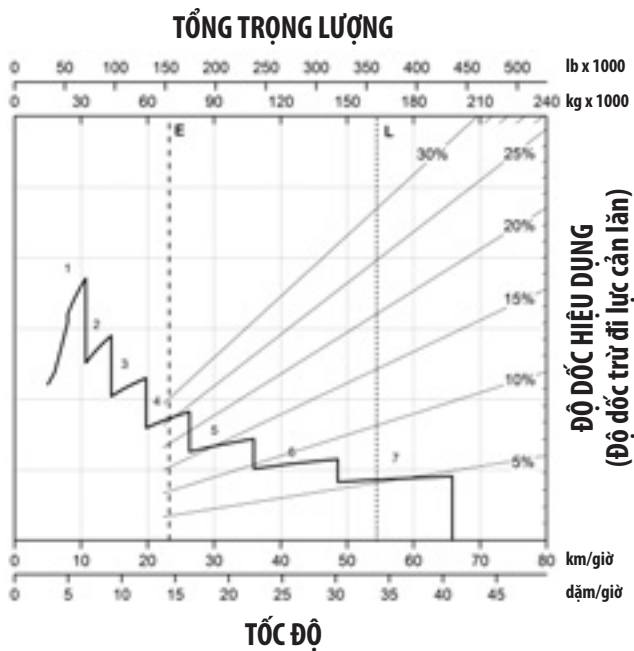
- 1 — Số 1
- 2 — Số 2
- 3 — Số 3
- 4 — Số 4
- 5 — Số 5
- 6 — Số 6
- 7 — Số 7



Độ hãm của 777E – 900 m (3.000 ft)

E — Trống 70 753 kg (155.983 lb)
L — GMW tối đa 163 360 kg
(360.147 lb)

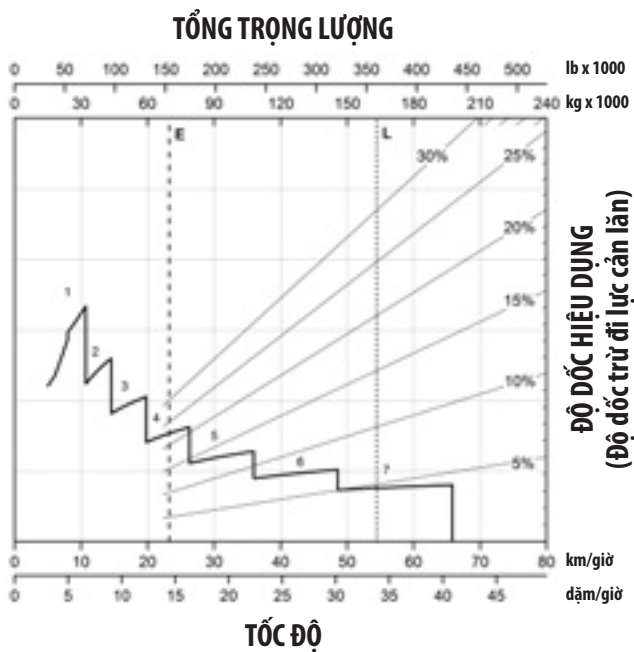
- 1 — Số 1
- 2 — Số 2
- 3 — Số 3
- 4 — Số 4
- 5 — Số 5
- 6 — Số 6
- 7 — Số 7



Độ hãm của 777E – 1500 m (5.000 ft)

E — Trống 70 753 kg (155.983 lb)
L — GMW tối đa 163 360 kg
(360.147 lb)

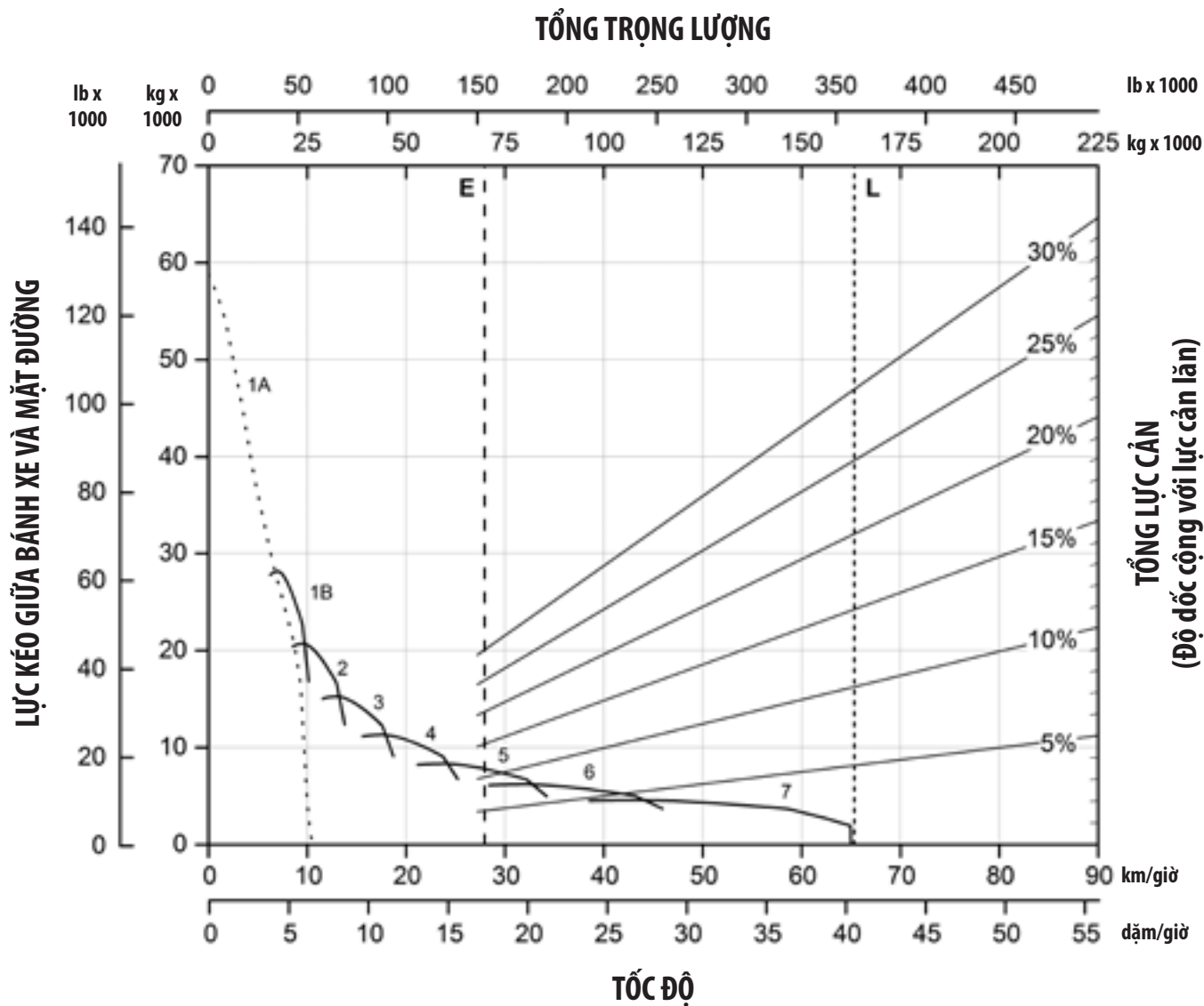
- 1 — Số 1
- 2 — Số 2
- 3 — Số 3
- 4 — Số 4
- 5 — Số 5
- 6 — Số 6
- 7 — Số 7



Thông số kỹ thuật xe tải chạy mô 777E

Khả năng leo dốc/Tốc độ/Lực kéo giữa bánh xe và mặt đường của 777E

Để xác định hiệu suất leo dốc: Đọc từ tổng trọng lượng xuống đến % tổng lực cản. Tổng lực cản bằng % độ dốc thực tế cộng với 1% cho mỗi 10 kg/t (20 lb/tấn) lực cản lăn. Từ điểm lực cản-trọng lượng này, đọc theo chiều ngang theo đường cong với số cao nhất đạt được, rồi xuống đến tốc độ tối đa. Lực kéo giữa bánh xe và mặt đường có thể sử dụng sẽ phụ thuộc vào lực kéo sẵn có và trọng lượng đặt lên các bánh truyền động.



- 1A — Số 1 (Bộ biến mô)
- 1B — Số 1
- 2 — Số 2
- 3 — Số 3
- 4 — Số 4
- 5 — Số 5
- 6 — Số 6
- 7 — Số 7

- E — Trống 70 753 kg (155.983 lb)
- L — GMW tối đa 163 360 kg (360.147 lb)

Tiêu chuẩn xe tải chạy mở 777E và thiết bị tùy chọn

Thiết bị tiêu chuẩn và tùy chọn

Thiết bị tiêu chuẩn và tùy chọn có thể khác nhau. Tham khảo ý kiến của đại lý Cat để biết chi tiết.

	Tiêu chuẩn	Tùy chọn		Tiêu chuẩn	Tùy chọn
HỆ THỐNG TRUYỀN LỰC			HỆ THỐNG ĐIỆN		
Bơm môi nhiên liệu điện tự động	✓		Máy phát, 150 amp	✓	
Khả năng tương thích dầu diesel sinh học, B30	✓		Ổ cắm điện khởi động phụ bên ngoài	✓	
Mô tơ nhả phanh (Kéo)	✓		Cảnh báo dự phòng	✓	
Hệ thống phanh: dầu làm mát đa đĩa (sau) và đĩa kẹp phanh (trước), được áp dụng bằng thủy lực và nhả bằng lò xo	✓		Đèn dự phòng, đèn LED	✓	
Động cơ Cat C32	✓		Đèn xi nhan/đèn cảnh báo nguy hiểm, đèn LED	✓	
Hộp số Cat: Hộp số powershift hệ bánh răng hành tinh tốc độ 7F/1R, điều khiển ECPC, phần mềm APECS, đầu xe có thể điều chỉnh, lựa chọn số/tốc độ, bộ hãm nâng thân xe, quản lý điều khiển sang số, công tắc khởi động ở số 0, bộ hãm chạy trốn ở số 0, bộ hãm số lùi, trung hòa số lùi khi đỗ tải, chuyển động số 2	✓		Hệ thống điện, 10 amp, bộ chuyển đổi 24V thành 12V	✓	
Chế độ tiết kiệm/chế độ tiết kiệm thích ứng	✓		Bồn ắc quy, 12V, 190 amp giờ	✓	
Phanh khẩn cấp/phanh tay, cơ cấu nhả thủy lực và gài bằng lò xo	✓		Công tắc ngắt kết nối ắc quy mức chuẩn	✓	
Chống quá tốc động cơ	✓		Công tắc ngắt động cơ mức chuẩn	✓	
Điều khiển hãm máy – thủ công	✓		Tra mỡ mức chuẩn	✓	
Bộ tách nước/nhiên liệu	✓		Đèn pha có chức năng chỉnh độ sáng, LED	✓	
Phanh đĩa làm mát bằng dầu phía trước		✓	Đèn trần dành cho người vận hành, LED	✓	
Hệ thống điều khiển lực kéo		✓	Đèn phanh/đèn hậu, LED	✓	
Điều khiển hãm máy – tự động		✓	Product Link	✓	
MÔI TRƯỜNG NGƯỜI VẬN HÀNH			Công tắc, khóa động cơ	✓	
Phần mềm Advisor, màn hình cảm ứng	✓		Công tắc, khóa máy	✓	
Gạt tàn thuốc	✓		Hai mô tơ đề khởi động	✓	
Móc áo	✓		Hệ thống quản lý thông tin quan trọng (VIMS)	✓	
Kết hợp cần số/cần nâng/càng phanh đỗ	✓		Đèn công tắc, LED	✓	
Giả giữ cốc/chai	✓		Cảnh báo dự phòng bằng hình ảnh và âm thanh		✓
Công tắc kết nối chẩn đoán	✓		Hệ thống camera		✓
Còi điện	✓		Hệ thống phát hiện Cat		✓
HVAC	✓		Đèn sương mù		✓
Màn hình tinh thể lỏng (LCD), cụm đồng hồ: nhiệt độ dầu phanh, nhiệt độ dầu hộp số, nhiệt độ chất làm mát động cơ, đồng hồ tính giờ, đồng hồ đo vòng tua máy, đồng hồ đo mức nhiên liệu, đồng hồ tốc độ	✓		Hệ thống quản lý năng suất xe tải (TPMS)		✓
Cửa sổ điện bên trái	✓		CÁC TÍNH NĂNG KHÁC		
Gương, trái và phải	✓		Chỉ báo hạ thùng xe	✓	
Bộ phận chờ lắp đai	✓		Nhóm gắn thùng xe	✓	
Cửa vào bên phải	✓		Chốt an toàn thân xe	✓	
Buồng lái ROPS/FOPS	✓		Bảo vệ đường truyền động	✓	
Ghế, người đào tạo có đai ngang hông	✓		Bảo vệ cacte động cơ	✓	
Ghế: người vận hành - hệ thống treo khí có thể điều chỉnh hoàn toàn, đai an toàn ghế 4 điểm có chức năng nhắc nhở	✓		Hệ thống sưởi thân hệ thống xả	✓	
Khoang lưu trữ	✓		Chất làm mát kéo dài tuổi thọ đến -35°C (-30°F)	✓	
Tâm chấn năng	✓		Hệ thống treo khí nén thủy lực	✓	
Công tắc: khóa bướm ga, cần gạt nước/thiết bị rửa, đèn cảnh báo nguy hiểm, đèn pha, hệ thống lái phụ, điều chỉnh đèn hậu, bật/tắt điều hòa không khí, chế độ tiết kiệm, dự phòng, đèn vào, ngắt kết nối Product Link	✓		Bộ đếm tải	✓	
Vô lăng có thể chỉnh nghiêng và cao	✓		Bơm phụt đá	✓	
Gương có sưởi		✓	Mắt buộc/móc kéo	✓	
			Khóa nắp chống phá hoại	✓	
			Hệ thống bôi trơn tự động (27 kg/40 kg)		✓
			Lốp lót thùng xe		✓
			Tấm ốp bên thùng xe		✓
			Hệ thống bôi trơn cụm/nhóm		✓
			Gói thời tiết lạnh		✓
			Ổng bộ hệ thống xả		✓
			Hệ thống nạp dầu nhanh		✓
			Hệ thống nạp nhiên liệu nhanh		✓
			Bình chữa cháy		✓
			Chêm bánh xe		✓

Để biết thông tin đầy đủ hơn về các sản phẩm, dịch vụ đại lý và các giải pháp trong ngành của Cat, hãy truy cập trang web của chúng tôi tại địa chỉ **www.cat.com**.

Vật liệu và thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo. Các máy đặc trưng trong ảnh có thể bao gồm thiết bị tùy chọn. Gặp đại lý Cat để biết các tùy chọn sẵn có.

© 2020 Caterpillar. Bảo lưu mọi quyền. CAT, CATERPILLAR, LET'S DO THE WORK, các logo tương ứng, VIMS, "Caterpillar Corporate Yellow", bao bì thương mại "Power Edge" và Cat "Modern Hex" cũng như hệ thống nhận diện doanh nghiệp và sản phẩm được sử dụng tại đây là các nhãn hiệu thương mại của Caterpillar và không được sử dụng nếu không được phép.

AVXQ2677-00 (7-2020)

Bản dịch (10-2020)

Số phiên bản: KYD

(Afr-ME, Asia Pacific, SE Asia)

